



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình bản báo cáo này cùng các báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Ngân hàng TMCP Nam Việt và Công ty con, dưới đây gọi chung là Ngân hàng, cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

I. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG:

1. Hội đồng Quản trị

Chủ tịch Hội đồng Quản trị:	Ông Nguyễn Vĩnh Thọ
Thành viên thường trực HĐQT:	Ông Đặng Thành Tâm
Thành viên Hội đồng Quản trị:	Ông Lê Quang Trí
Thành viên Hội đồng Quản trị:	Ông Vũ Đức Giang
Thành viên Hội đồng Quản trị:	Ông Nguyễn Quốc Khánh
Thành viên Hội đồng Quản trị:	Bà Nguyễn Xuân Hưng
Thành viên Hội đồng Quản trị:	Bà Nguyễn Thị Thu Hương

2. Ban Kiểm soát

Trưởng Ban Kiểm soát:	Bà Ngô Thị Phương Thủy
Thành viên Ban Kiểm soát:	Bà Nguyễn Ngọc Cát Tường
Thành viên Ban Kiểm soát:	Ông Nguyễn Cao Hữu Trí
Thành viên Ban Kiểm soát:	Ông Nguyễn Văn Xuân

3. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám Đốc:	Ông Lê Quang Trí
Phó Tổng Giám Đốc:	Ông Cao Kim Sơn Cương
Phó Tổng Giám Đốc:	Ông Nguyễn Giang Nam
Phó Tổng Giám Đốc:	Ông Lâm Trọng Hậu
Phó Tổng Giám Đốc:	Ông Nguyễn Hồng Sơn

4. Kế toán trưởng

Kế toán trưởng:	Ông Huỳnh Vĩnh Phát
-----------------	---------------------

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008

II. CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA NGÂN HÀNG

1. Khái quát về Ngân hàng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Việt được thành lập và hoạt động theo giấy phép số 00057/NH-GP ngày 18 tháng 9 năm 1995 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và giấy phép chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005193 của Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngân hàng nắm quyền kiểm soát toàn bộ Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Nam Việt Ngân hàng, được thành lập theo Quyết định số 2406/QĐ-NHNN ngày 19/12/2006 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000321 ngày 28/12/2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư cấp với mức vốn điều lệ là 50.000.000.000 đồng, hoạt động chủ yếu là tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng của ngân hàng TMCP Nam Việt và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất. Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản là Công ty con do Ngân hàng sở hữu toàn bộ.

2. Vốn điều lệ: 1.000.000.000.000 VNĐ (Một ngàn tỷ Việt Nam Đồng)

3. Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại

- Số 39-41-43 Bến Chương Dương, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
- Đến cuối tháng 3 năm 2009, Ngân hàng đã dời trụ sở chính về địa chỉ: 343 Phạm Ngũ Lão, phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 84.8.38216216
- Fax: 84.8.39142738
- Mã số thuế: 1700 169 765

4. Các đơn vị trực thuộc của Ngân hàng

- Chi nhánh Kiên Giang: 123 Mạc Cửu, Phường Vĩnh Thanh, TP. Rạch Giá – Kiên Giang
- Chi nhánh Cần Thơ: 318 Đường 30/4, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
- Chi nhánh Đà Nẵng: 441 Lê Duẩn, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng
- Chi nhánh Hà Nội: 40 Tổ 45, Kim Liên (mới), Ô Chợ Dừa, Phường Phương Liên, Quận Đống Đa, Hà Nội
- Chi nhánh Hải Phòng: 18A Lạch Tray, Ngô Quyền, TP. Hải Phòng
- Công ty con: Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Nam Việt Ngân hàng

5. Hoạt động chính của Ngân hàng

Huy động vốn, tiếp nhận vốn, ủy thác, vay vốn, cho vay, chiết khấu các thương phiếu, hùn vốn liên doanh, dịch vụ thanh toán và các nghiệp vụ ngân hàng khác được phép thực hiện.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008

III. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NIÊN ĐỘ 2008

Ban Tổng Giám đốc nhất trí với các số liệu trình bày trên Báo cáo Tài chính Hợp nhất đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học (AISC).

- Lãi (lỗ) sau thuế TNDN: 57.144.738.538 VNĐ

IV. KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP.HCM (AISC) được chỉ định kiểm toán Báo cáo Tài chính Hợp nhất cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Ngân hàng.

V. CAM KẾT CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính của Công ty cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau:

- Trước khi các báo cáo tài chính của Ngân hàng được lập, Ban Tổng Giám đốc đã tiến hành những bước cần thiết để đảm bảo rằng giá trị sổ sách của bất kỳ tài sản lưu động nào của Ngân hàng đã được xác định phù hợp với giá trị thực tế của tài sản vào thời điểm kết thúc niên độ.
- Không có bất kỳ sự kiện hay trường hợp bất thường nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ đến thời điểm lập báo cáo này có thể dẫn đến sự hiểu nhầm về các số liệu trình bày trong các báo cáo tài chính của Ngân hàng.
- Không có một thế chấp nào bằng tài sản của Ngân hàng kể từ cuối năm tài chính để đảm bảo cho những khoản nợ của bất kỳ cá nhân nào khác.
- Không có một khoản nợ ngoài dự kiến nào hay một khoản nợ nào khác của Ngân hàng sẽ hay có thể làm ảnh hưởng một cách nghiêm trọng đến khả năng thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng, khi các khoản nợ này đến hạn trả hay khi Ngân hàng bị bắt buộc phải trả hoặc có thể bị bắt buộc phải trả trong thời hạn mười hai tháng sau khi kết thúc năm tài chính.
- Các hoạt động trong năm của Ngân hàng được phản ánh trên báo cáo tài chính không có khả năng bị ảnh hưởng một cách nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ, sự kiện có bản chất trọng yếu hay bất thường nào đã phát sinh cho đến ngày lập báo cáo này.
- Trong trường hợp cần thiết, các thông tin cần công bố được giải trình trong phần thuyết minh báo cáo tài chính.
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán, các ước tính được đánh giá hợp lý và thận trọng.
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008

VI. XÁC NHẬN

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi nhận thấy rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 5 năm 2009

Tổng Giám đốc



Lê Quang Trí

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008

Số: 1208805/AISC-DN

Kính gửi: Hội đồng Quản trị
Ban Tổng Giám đốc
Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Nam Việt

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 05 đến trang 29 của Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Nam Việt, dưới đây gọi là Ngân hàng, gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 được lập ngày 10 tháng 4 năm 2009 kèm theo.

Việc soạn thảo các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng. Trách nhiệm của kiểm toán viên là căn cứ vào việc kiểm toán, để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và những chuẩn mực kiểm toán quốc tế được Nhà nước Việt Nam thừa nhận. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Trên căn bản áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, cuộc kiểm toán bao gồm việc xem xét các chứng cứ liên quan đến số liệu và công bố trên báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá về những ước lượng và những ý kiến quan trọng đã được thể hiện bởi Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng như việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

Chúng tôi đã lập kế hoạch và hoàn thành cuộc kiểm toán để đạt được tất cả các thông tin và các giải trình cần thiết. Chúng tôi tin rằng việc kiểm toán đã cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho niên độ kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Kiểm toán viên



Phạm Thị Hồng Uyên

Chứng chỉ KTV số: 0784/KTV
do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

TP. HCM, ngày 12 tháng 5 năm 2009

Đồng Giám đốc



Phạm Văn Vinh

Chứng chỉ KTV số: Đ0112/KTV
do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008

Đơn vị tính: VND

	Thuyết minh	Tại thời điểm 31/12/2008	Tại thời điểm 1/1/2008
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.1	137.582.673.623	78.541.939.762
II. Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	V.2	294.329.981.152	811.471.144.544
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	V.3	4.200.085.434.899	4.079.134.807.194
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		4.200.085.434.899	4.079.134.807.194
IV. Chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
VI. Cho vay khách hàng		5.452.616.707.817	4.357.351.033.662
1. Cho vay khách hàng	V.4	5.474.558.739.175	4.363.446.419.474
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.5	(21.942.031.358)	(6.095.385.812)
VII. Chứng khoán đầu tư	V.6	41.311.068.316	-
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		21.456.000.000	-
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		19.855.068.316	-
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		-	-
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.7	326.282.000.000	182.210.601.900
1. Góp vốn liên doanh		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác		326.282.000.000	182.210.601.900
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
IX. Tài sản cố định		108.682.427.858	59.736.972.182
1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	69.736.057.497	46.547.637.454
- Nguyên giá TSCĐ		87.773.307.934	54.342.632.865
- Hao mòn TSCĐ		(18.037.250.437)	(7.794.995.411)
2. Tài sản cố định vô hình	V.9	38.946.370.361	13.189.334.728
- Nguyên giá TSCĐ		41.911.861.251	14.257.467.791
- Hao mòn TSCĐ		(2.965.490.890)	(1.068.133.063)
X. Bất động sản đầu tư		-	-
XI. Tài sản Có khác	V.10	344.388.291.960	334.627.566.763
1. Các khoản phải thu		212.049.479.945	236.462.685.723
2. Các khoản lãi, phí phải thu		85.152.276.504	74.583.561.530
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4. Tài sản Có khác		47.186.535.511	23.581.319.510
TỔNG CỘNG TÀI SẢN CÓ		10.905.278.585.625	9.903.074.066.007

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008

	Thuyết minh	Tại thời điểm 31/12/2008	Tại thời điểm 01/01/2008
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		-	-
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác		3.402.210.419.094	2.885.557.411.410
1. Tiền gửi của TCTD khác	V.11	3.402.210.419.094	2.885.557.411.410
2. Vay các TCTD khác		-	-
III. Tiền gửi của khách hàng	V.12	6.021.861.477.895	6.140.134.941.232
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		-	-
VI. Phát hành giấy tờ có giá	V.13	150.239.425.750	16.100.000
VII. Các khoản nợ khác	V.14	254.809.603.388	298.337.291.110
1. Các khoản lãi, phí phải trả		157.758.455.129	118.228.347.449
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác		97.051.148.259	180.108.943.661
4. Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		-	-
VIII. Vốn và các quỹ	V.15	1.076.157.659.498	579.028.322.255
1. Vốn của TCTD		1.000.000.000.000	500.000.000.000
- Vốn điều lệ		1.000.000.000.000	500.000.000.000
2. Quỹ của TCTD		18.650.521.507	4.294.862.454
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
3. Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		57.507.137.991	74.733.459.801
- Lợi nhuận / lỗ năm nay		57.507.137.991	-
- Lợi nhuận / lỗ lũy kế năm trước		-	74.733.459.801
IX. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		10.905.278.585.625	9.903.074.066.007

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ghi chú	Tại thời điểm 31/12/2008	Tại thời điểm 01/01/2008
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	187.689.228.451	78.317.614.592
1. Bảo lãnh vay vốn	159.000.000.000	70.000.000.000
2. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	-	-
3. Bảo lãnh khác	28.689.228.451	8.317.614.592

Kế toán trưởng



Huỳnh Vĩnh Phát

Ngày 10 tháng 4 năm 2009

Tổng Giám đốc



Lê Quang Trí

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008

Đơn vị tính: VNĐ

	Thuyết minh	Năm 2008	Năm 2007
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.16	1.024.772.287.227	373.239.592.393
2. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	VI.17	812.393.721.898	297.467.176.953
I. Thu nhập lãi thuần		212.378.565.329	75.772.415.440
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	VI.18	10.856.332.084	107.792.311.716
4. Chi phí hoạt động dịch vụ	VI.18	8.927.480.189	4.529.778.343
II. Lãi / lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		1.928.851.895	103.262.533.373
III. Lãi / lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.19	(4.115.032.930)	280.094.351
IV. Lãi / lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Lãi / lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		(1.560.694.948)	-
5. Thu nhập từ hoạt động khác		1.321.271.905	33.692.247.425
6. Chi phí hoạt động khác		61.993.195	2.281.488.831
VI. Lãi / lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.21	1.259.278.710	31.410.758.594
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.20	60.857.335.968	3.600.858.700
VIII. Chi phí hoạt động	VI.22	180.191.199.362	105.562.624.775
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		90.557.104.662	108.764.035.683
X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		16.517.408.976	5.326.649.784
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế		74.039.695.686	103.437.385.899
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.23	16.894.957.148	28.703.926.098
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
XII. Chi phí thuế TNDN		16.894.957.148	28.703.926.098
XIII. Lợi nhuận sau thuế		57.144.738.538	74.733.459.801
XIV. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
XV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		596	1.495

Kế toán trưởng



Huỳnh Vĩnh Phát

Ngày 10 tháng 4 năm 2009

Tổng Giám đốc



Lê Quang Trí

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008

Đơn vị tính: VND

Thuyết minh	Năm 2008	Năm 2007
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Lợi nhuận trước thuế	74.039.695.686	103.437.385.899
Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư	12.191.195.933	7.298.223.205
- Dự phòng rủi ro tín dụng, giảm giá, đầu tư tăng thêm / (hoàn nhập) trong năm	16.517.408.976	5.326.649.784
- Lãi và phí phải thu trong kỳ (thực tế chưa thu)	(10.568.714.974)	(72.070.839.552)
- Lãi và phí phải trả trong kỳ (thực tế chưa trả)	39.530.107.680	112.600.626.671
- (Lãi) / lỗ do thanh lý TSCĐ	7.167.694	(728)
- (Lãi) / lỗ do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
- (Lãi) / lỗ do thanh lý những khoản đầu tư, góp vốn dài hạn vào đơn vị khác, lãi, cổ tức nhận được, lợi nhuận được chia từ HĐ đầu tư, góp vốn dài hạn	-	(1.811.385.600)
- CLTG hối đoái chưa thực hiện	-	-
- Các điều chỉnh khác	(174.209.547)	(355.103.958)
Những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động		
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
- (Tăng) / giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	13.500.000.000	(30.000.000.000)
- (Tăng) / giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(19.855.068.316)	-
- (Tăng) / giảm các công cụ tài chính phát sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
- (Tăng) / giảm các khoản cho vay khách hàng	(1.111.112.319.701)	(4.009.191.898.146)
- (Tăng) / giảm lãi phí phải thu		
- Tăng / (giảm) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(670.763.430)	(15.000)
- (Tăng) / giảm khác về tài sản hoạt động	802.541.289	(50.213.286.361)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
- Tăng / (giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	-
- Tăng / (giảm) tiền gửi và vay các TCTD	516.511.681.786	2.845.523.681.112
- Tăng / (giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả kho bạc Nhà nước)	(118.273.463.337)	5.590.150.144.571
- Tăng / (giảm) các công cụ TC, phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
- Tăng (giảm) vốn tài trợ ủy thác đầu tư cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro	-	-
- Tăng/ (giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)	150.223.325.750	-
- Tăng (giảm) lãi phí phải trả	-	-
- Tăng/ (giảm) khác về các khoản công nợ hoạt động	(71.845.392.594)	164.100.276.802

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008

Thuyết minh	Năm 2008	Năm 2007
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC	(509.176.807.105)	4.664.794.458.699
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(13.642.605.218)	(22.024.694.583)
- Chi từ các quỹ của TCTD	-	(4.157.092.997)
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(522.819.412.323)	4.638.612.671.119
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
- Mua sắm TSCĐ	(63.524.679.878)	(47.565.213.582)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	5.630.000
- Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	(5.629.272)
- Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
- Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
- Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
- Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài khác)	(293.901.000.000)	(133.495.000.000)
- Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài khác)	128.373.601.900	49.248.601.900
- Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	-	1.811.385.600
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư	(229.052.077.978)	(130.000.225.354)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008

Thuyết minh	Năm 2008	Năm 2007
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
- Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và / hoặc phát hành cổ phiếu	500.000.000.000	-
- Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
- Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
- Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(51.778.311.525)	(12.893.776.587)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	448.221.688.475	(12.893.776.587)
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(303.649.801.826)	4.495.718.669.178
V. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	4.939.147.891.500	443.429.222.322
VI. Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	4.635.498.089.674	4.939.147.891.500

Kế toán trưởng



Huỳnh Vĩnh Phát

Ngày 10 tháng 4 năm 2009

Tổng Giám đốc



Lê Quang Trí

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

1. Sự thành lập, hoạt động và thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Việt trước đây có tên gọi là Ngân hàng TMCPNT Sông Kiên, là Ngân hàng cổ phần được thành lập theo giấy phép số 00057/NH-GP ngày 18 tháng 9 năm 1995 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và Giấy phép thành lập số 1217/GP-UB ngày 17 tháng 10 năm 1995 do Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp. Ngân hàng hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005193 của Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (đăng ký lần đầu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 050046 ngày 02 tháng 11 năm 1995 của Ủy ban kế hoạch tỉnh Kiên Giang).

2. Thời gian hoạt động

Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 50 năm.

3. Hoạt động của ngân hàng

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn, dài hạn dưới các hình thức có kỳ hạn, không kỳ hạn.
- Tiếp nhận vốn đầu tư và phát triển.
- Vay vốn của các tổ chức tín dụng khác.
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn.
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá
- Hùn vốn và liên doanh.
- Làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng.
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động vốn từ nước ngoài.
- Các dịch vụ ngân hàng khác.

4. Hình thức sở hữu vốn

Vốn cổ phần.

5. Trụ sở chính

- Số 39-41-43 Bến Chương Dương, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
- Số chi nhánh: 5
- Số công ty con: 1
- Công ty con: Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Nam Việt ngân hàng, được thành lập theo Quyết định số 2406/QĐ-NHNN ngày 19/12/2006 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000321 ngày 28/12/2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp với tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng là 100%.

Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty con là tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng của ngân hàng TMCP Nam Việt và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất.

6. Tổng số cán bộ công nhân viên: 1.123 nhân viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Ngân hàng và Công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngân hàng áp dụng hệ thống chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định 807/2005/QĐ-NHNN ngày 01/6/2005, Quyết định 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/7/2006, và chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính và Chuẩn mực số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán khoản đầu tư vào công ty con.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính đã lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuyển đổi tiền tệ

Nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ chủ yếu là Dollar Mỹ (USD) được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng vào thời điểm cuối tháng, cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2008:	- 16.977 VND / USD	- 191.17 VND / JPY
	- 14.177 VND / CAD	- 11.880 VND / AUD
	- 24.430 VND / EUR	- 11.980 VND / SGD
	- 17.750.000 VND / 1 LƯỢNG VÀNG	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo của Ngân hàng (công ty mẹ) và các công ty con theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con. Vốn chủ sở hữu và lợi nhuận thuần được phân phối cho các chủ sở hữu không có quyền kiểm soát, được thể hiện riêng biệt trên bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo được lập trên cơ sở dồn tích. Các chính sách kế toán của Ngân hàng và Công ty con áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong các năm trước.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất bao gồm cả kết quả hoạt động của Công ty con

Toàn bộ các tài khoản và các nghiệp vụ giao dịch trong nội bộ tập đoàn đã được loại trừ.

3. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Các khoản thu nhập từ lãi cho vay, tiền gửi và đầu tư được ghi nhận trên cơ sở dự thu. Đối với hoạt động tín dụng, dự thu áp dụng cho các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng hạn và không phải trích lập dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định. Đến kỳ hạn trả nợ, khách hàng không trả được nợ đúng hạn thì hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh. Các khoản chi phí lãi vay, tiền gửi được hạch toán trên cơ sở dự chi.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu từ phí và hoa hồng

Được ghi nhận khi phát sinh thực tế

5. Nguyên tắc ghi nhận đối với các khoản cho vay khách hàng

- **Nguyên tắc ghi nhận khoản vay:** Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

- **Phân loại nợ, đánh giá rủi ro tín dụng, cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi:** Ngân hàng áp dụng việc phân loại nợ, trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý rủi ro theo các hướng dẫn tại quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước Việt Nam và quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/4/2007 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quyết định trên. Các khoản nợ được phân loại chủ yếu theo thời hạn nợ của khách hàng và dự phòng được trích lập theo tỷ lệ quy định tại Quyết định trên.

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được thể hiện theo nguyên giá, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua phát sinh liên quan. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận theo giá gốc. Đầu tư dài hạn của Ngân hàng chủ yếu là các khoản đầu tư vốn vào các tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng với mục tiêu đầu tư chiến lược lâu dài. Theo thông tư 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ trích lập các khoản dự phòng, đối với các khoản đầu tư dài hạn Ngân hàng sẽ trích lập dự phòng khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008

9. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ khấu hao tích lũy.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp để đưa tài sản vào hoạt động theo dự tính sử dụng.

Các khoản chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo hành và đại tu thường ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp các khoản chi phí này thể hiện rõ sẽ mang lại thêm lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên trạng thái hoạt động được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao áp dụng và các trường hợp khấu hao đặc biệt: Phương pháp đường thẳng, dựa vào thời gian hữu dụng ước tính của tài sản trong phạm vi quyết định 206/2003/QĐ/BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài Chính. Thời gian sử dụng bình quân ước tính cho các nhóm tài sản như sau:

Loại tài sản	Số năm sử dụng
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
- Phương tiện vận tải	8 năm
- Phần mềm kế toán	5 năm
- TSCĐ khác	5 năm

10. Tiền và các khoản tương đương tiền

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước cộng thêm tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên lợi nhuận (lỗ) của năm hiện hành bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hiện hành: là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế.

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp trên lợi nhuận thu được (không kể lãi cổ tức được chia và lãi trái phiếu, công trái) là 28%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền mặt tại quỹ, vàng bạc, đá quý

	31/12/2008	01/01/2008
Tiền mặt bằng VND	91.130.793.400	69.393.910.400
Tiền mặt bằng ngoại tệ	24.060.255.223	9.131.929.362
Kim loại quý, đá quý khác	22.391.625.000	16.100.000
Tổng cộng	137.582.673.623	78.541.939.762

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2008	01/01/2008
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	294.329.981.152	811.471.144.544
Tổng cộng	294.329.981.152	811.471.144.544

3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác

	31/12/2008	01/01/2008
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	151.580.480.899	283.445.607.194
- Bằng VND	89.925.177.481	228.664.409.067
- Bằng ngoại tệ, vàng	61.655.303.418	54.781.198.127
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	4.048.471.000.000	3.795.689.200.000
- Bằng VND	3.658.000.000.000	3.670.000.000.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	390.471.000.000	125.689.200.000
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn ở nước ngoài	33.954.000	-
- Bằng ngoại tệ, vàng	33.954.000	-
Tổng cộng	4.200.085.434.899	4.079.134.807.194

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008

4. Cho vay khách hàng

	31/12/2008	01/01/2008
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	5.474.558.739.175	4.363.446.419.474
Tổng cộng	5.474.558.739.175	4.363.446.419.474

a. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2008	01/01/2008
Nợ đủ tiêu chuẩn	5.062.383.446.868	4.348.640.781.744
Nợ cần chú ý	253.102.237.025	7.703.682.068
Nợ dưới tiêu chuẩn	49.097.857.397	1.468.163.409
Nợ nghi ngờ	92.878.113.347	1.782.916.115
Nợ có khả năng mất vốn	17.097.084.538	3.850.876.138
Tổng cộng	5.474.558.739.175	4.363.446.419.474

b. Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2008	01/01/2008
Nợ ngắn hạn	1.961.765.975.707	1.638.836.655.813
Nợ trung hạn	2.532.772.146.714	2.072.122.861.493
Nợ dài hạn	980.020.616.754	652.486.902.168
Tổng cộng	5.474.558.739.175	4.363.446.419.474

c. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2008	01/01/2008
Cho vay các tổ chức kinh tế	3.286.110.420.725	1.900.679.790.419
Cho vay cá nhân	2.188.448.318.450	2.462.766.629.055
Cho vay khác	-	-
Tổng cộng	5.474.558.739.175	4.363.446.419.474

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008

5. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

Kỳ này	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Số dư đầu kỳ	3.402.628.275	2.692.757.537
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	3.419.680.696	13.883.262.460
Dự phòng giảm do hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.192.965.949)	(263.331.661)
Số dư cuối kỳ	5.629.343.022	16.312.688.336

Kỳ trước	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Số dư đầu kỳ	217.502.028	551.249.000
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	3.543.206.391	2.548.065.437
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	-
Dự phòng giảm do hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(358.080.144)	(406.556.900)
Số dư cuối kỳ	3.402.628.275	2.692.757.537

6. Chứng khoán đầu tư

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành (Tập đoàn Bảo Việt)	21.456.000.000	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	0	-
Tổng cộng	21.456.000.000	-

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán Nợ do các TCTD trong nước phát hành	19.855.068.316	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Tổng cộng	19.855.068.316	-

Số lượng cổ phiếu Ngân hàng nắm giữ của Tập đoàn Bảo Việt đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 gồm 300.000 cổ phần, với giá mua ban đầu là 71.520 VNĐ/CP, mệnh giá 10.000 VNĐ/CP. Tuy nhiên, đến ngày 31 tháng 3 năm 2009, toàn bộ số cổ phiếu này đã được bán theo hợp đồng ký ngày 31/03/09 giữa Ngân hàng TMCP Nam Việt và Ông Nguyễn Sơn với giá bán là 71.520 VNĐ/CP. Do đó, Ngân hàng không tiến hành trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán cho số cổ phiếu này cho năm 2008.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008

7. Góp vốn, đầu tư dài hạn

a. Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	31/12/2008	01/01/2008
Các khoản đầu tư dài hạn khác	326.282.000.000	182.210.601.900
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Tổng cộng	326.282.000.000	182.210.601.900

b. Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm

	Kỳ này	Kỳ trước
Ngân hàng TMCP Miền Tây	125.367.000.000	40.837.000.000
Công ty CP Khu Công nghiệp Sài Gòn - Cần Thơ	-	9.000.000.000
Công ty CP Phát Triển Đô Thị Sài Gòn Tây Bắc	-	15.000.000.000
Công ty CP Khu Công nghiệp Sài Gòn - Nhơn Hội	-	11.000.000.000
Công ty TNHH CP Quả Cầu Vàng	-	18.373.601.900
Công ty CP Đầu tư Việt Xô	-	8.000.000.000
Công ty CP Bảo hiểm Bảo Tín	-	8.000.000.000
Công ty CP Khu Công nghiệp Sài Gòn - Hải Phòng	-	11.000.000.000
Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Quy Nhơn	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty CP ĐT&PTHT Khu công nghệ cao Sài Gòn	-	30.000.000.000
Công ty CP Đất Nam Việt	11.000.000.000	11.000.000.000
Quỹ Chứng khoán Y tế Bản Việt	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty CP Năng Lượng Sài Gòn - Bình Định	90.000.000.000	-
Công ty CP Trực Tuyến Cộng Đồng Việt	3.300.000.000	-
Công ty CP Thủy Điện Thác Mơ	76.615.000.000	-
Tổng cộng	326.282.000.000	182.210.601.900

Đơn vị tính: triệu Đồng

8. Tài sản cố định hữu hình:

8.1 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này

Khoản mục	Nhà cửa. vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	1.873	16.775	12.094	22.434	1.167	54.343
- Mua trong kỳ	191	6.462	14.683	12.493	1.752	35.580
- Giảm khác	-	43	1.460	646	-	2.150
Số dư cuối kỳ	2.064	23.193	25.317	34.280	2.919	87.773
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	660	3.302	1.214	2.474	147	7.795
- Khấu hao trong kỳ	130	4.106	2.403	3.630	536	10.804
- Giảm khác	-	52	337	172	-	561
Số dư cuối kỳ	789	7.355	3.279	5.932	682	18.037
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	1.213	13.473	10.880	19.961	1.021	46.548
- Tại ngày cuối kỳ	1.274	15.838	22.038	28.349	2.237	69.736

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(tiếp theo)
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008

8.2 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ trước

Đơn vị tính: triệu Đồng

Khoản mục	Nhà cửa. vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	1.530	8.970	5.485	3.897	157	20.039
- Mua trong kỳ	350	7.880	7.667	18.714	1.010	35.621
- Giảm khác	8	75	1.058	177	-	1.318
Số dư cuối kỳ	1.873	16.775	12.094	22.434	1.167	54.343
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	424	355	319	452	4	1.554
- Khấu hao trong kỳ	236	2.958	967	2.022	1.014	7.197
- Giảm khác	1	11	72	0.5	872	956
Số dư cuối kỳ	659	3.302	1.214	2.474	146	7.795
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	1.106	8.615	5.166	3.445	153	18.485
- Tại ngày cuối kỳ	1.213	13.473	10.880	19.961	1.021	46.548

Đơn vị tính: triệu Đồng

9. Tài sản cố định vô hình:

9.1 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền. bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	1.942	-	-	12.315	14.257
- Mua trong kỳ	26.261			1.683	27.944
- Giảm khác	-			290	290
Số dư cuối kỳ	28.204	-	-	13.708	41.912
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	10	-	-	1.058	1.068
- Khấu hao trong kỳ	(0.17)			2.001	2.001
- Giảm khác	-			104	104
Số dư cuối kỳ	10	-	-	2.955	2.965
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu kỳ	1.932	-	-	11.257	13.190
- Tại ngày cuối kỳ	28.194	-	-	10.753	38.947

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(tiếp theo)
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008

Đơn vị tính: triệu Đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền. bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	158	-	-	673	831
- Mua trong kỳ	1.784	-	-	12.080	13.864
- Giảm khác	-	-	-	438	438
Số dư cuối kỳ	1.942	-	-	12.315	14.257
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	21	21
- Khấu hao trong kỳ	10	-	-	1.040	1.050
- Giảm khác	-	-	-	3	3
Số dư cuối kỳ	10	-	-	1.058	1.068
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu kỳ	158	-	-	652	810
- Tại ngày cuối kỳ	1.932	-	-	11.257	13.190

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008

10. Tài sản Có khác

	31/12/2008	01/01/2008
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	889.670.138
- Mua sắm TSCĐ	-	888.042.138
- Chi phí khác trong xây dựng cơ bản	-	1.628.000
Các khoản phải thu (*)	297.201.756.449	310.156.577.115
- Các khoản phải thu nội bộ	46.317.076.000	8.362.345.004
- Các khoản phải thu bên ngoài	250.884.680.449	301.794.232.111
Tài sản có khác	47.186.535.511	23.581.319.510
Tổng cộng	344.388.291.960	334.627.566.763

(*) Không bao gồm tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các khoản phải thu từ các giao dịch nội bộ

11. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

	31/12/2008	01/01/2008
Tiền vàng gửi không kỳ hạn	30.592.339.883	131.710.211.410
- Bằng VNĐ	30.573.456.535	131.694.090.481
- Bằng vàng và ngoại tệ	18.883.348	16.120.929
Tiền vàng gửi có kỳ hạn	3.371.618.079.211	2.753.847.200.000
- Bằng VNĐ	3.117.965.079.211	2.676.500.000.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	253.653.000.000	77.347.200.000
Tổng cộng	3.402.210.419.094	2.885.557.411.410

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008

12. Tiền gửi của khách hàng

12.1.Thuyết minh theo loại tiền gửi

	31/12/2008	01/01/2008
Tiền gửi thanh toán không kỳ hạn	275.565.799.504	2.182.043.159.358
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	269.852.243.615	2.075.522.689.905
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	5.713.555.889	106.520.469.453
Tiền gửi thanh toán có kỳ hạn	4.967.070.736.979	3.739.705.484.675
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	4.514.430.611.501	3.643.548.817.098
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	452.640.125.478	96.156.667.577
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn	233.449.415	2.124.212.859
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	73.807.553	1.902.777.332
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	159.641.862	221.435.527
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	732.939.378.523	186.439.583.330
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	339.834.889.305	1.688.075.751
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	393.104.489.218	184.751.507.579
Tiền gửi vốn chuyên dùng	-	-
Tiền gửi ký quỹ	46.052.113.474	29.822.501.010
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	4.264.683.276	1.158.088.680
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	41.787.430.198	28.664.412.330
Tổng cộng	6.021.861.477.895	6.140.134.941.232

12.2. Thuyết minh theo đối tượng khách hàng

	31/12/2008	01/01/2008
Tiền gửi của cá nhân	4.872.707.014.702	3.165.802.605.932
Tiền gửi của các đối tượng khác	1.149.154.463.193	2.974.332.335.300
Tổng cộng	6.021.861.477.895	6.140.134.941.232

13. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

	31/12/2008	01/01/2008
Chứng chỉ tiền gửi bằng vàng dưới 12 tháng	135.897.425.750	16.100.000
Chứng chỉ tiền gửi bằng vàng từ 12 tháng đến dưới 5 năm	14.342.000.000	-
Tổng cộng	150.239.425.750	16.100.000

14. Các khoản nợ khác

	31/12/2008	01/01/2008
Các khoản phải trả nội bộ	15.424.648.915	93.676.769.619
Các khoản phải trả bên ngoài	239.384.954.473	204.660.521.491
Dự phòng rủi ro khác	-	-
Tổng cộng	254.809.603.388	298.337.291.110

15. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

15.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

	Đơn vị tính: VNĐ						
	Vốn góp điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối / lỗ lũy kế	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	500.000.000.000	1.104.851.822	1.491.624.225	1.178.178.478	520.207.929	74.733.459.80	579.028.322.255
Tăng trong kỳ	500.000.000.000	-	7.437.106.035	3.718.553.018	3.200.000.000	74.039.695.68	588.395.354.739
- Tăng vốn trong kỳ	500.000.000.000	-	-	-	-	-	500.000.000.000
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	74.039.695.68	74.039.695.686
- Trích bổ sung các quỹ cho kỳ trước	-	-	7.437.106.035	3.718.553.018	3.200.000.000	-	14.355.659.053
- Tạm trích lập các quỹ cho kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn	-	-	-	-	-	-	-
- Chuyển khoản thu sử dụng vốn sang quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-	-
- Trích bổ sung quỹ lương theo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-
- Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Các khoản tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	91.266.017.496	91.266.017.496
- Trích lập các quỹ và thuế TNDN	-	-	-	-	-	31.250.616.201	31.250.616.201
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức kỳ này	-	-	-	-	-	60.015.401.295	60.015.401.295
- Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.000.000.000.00	1.104.851.822	8.928.730.260	4.896.731.496	3.720.207.929	57.507.137.991	1.076.157.659.49

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008

15.2. Thu nhập trên một cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	57.144.738.538	74.733.459.801
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản	95.833.333	50.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	596	1.495
Các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng xảy ra sau ngày kết thúc niên độ: không có.	-	-

15.3. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

Kỳ trước	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	500.000.000.000	500.000.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-
Kỳ này	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-

15.4. Cổ phiếu

	31/12/2008	01/01/2008
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	100.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.000.000	50.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>100.000.000</i>	<i>50.000.000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.000.000	50.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>100.000.000</i>	<i>50.000.000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

16. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm 2008	Năm 2007
Thu nhập lãi tiền gửi	172.415.509.041	101.421.760.645
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	831.215.349.570	271.602.079.323
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	20.034.673.522	-
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.106.755.094	215.752.425
Tổng cộng	1.024.772.287.227	373.239.592.393

17. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm 2008	Năm 2007
Trả lãi tiền gửi	796.690.511.590	297.159.176.953
Trả lãi tiền vay	12.722.338.393	308.000.000
Chi phí hoạt động tín dụng khác	2.980.871.915	-
Tổng cộng	812.393.721.898	297.467.176.953

18. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ

18.1. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

	Năm 2008	Năm 2007
Thu từ dịch vụ thanh toán	3.795.612.073	1.440.500.952
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.543.448.825	247.620.095
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	1.195.611.413	68.264.827
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	488.460.231	104.352.380.801
Thu khác	3.833.199.542	1.683.545.041
Tổng cộng	10.856.332.084	107.792.311.716

18.2. Chi phí hoạt động dịch vụ

	Năm 2008	Năm 2007
Chi dịch vụ thanh toán	2.368.002.245	1.044.637.391
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	3.049.375.616	1.504.212.140
Chi về ngân quỹ	2.365.840.059	934.027.606
Chi về ủy thác và đại lý	272.420.598	151.161.316
Chi về dịch vụ tư vấn	206.501.725	424.464.060
Chi khác	665.339.946	471.275.830
Tổng cộng	8.927.480.189	4.529.778.343

18.3. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ

1.928.851.895	103.262.533.373
----------------------	------------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008

19. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm 2008	Năm 2007
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	15.350.047.793	1.172.401.710
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	15.350.047.793	383.628.084
- Thu từ chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ KD	-	788.773.626
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	-
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	19.465.080.723	892.307.359
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	19.465.080.723	479.505.793
- Chi về kinh doanh vàng	-	412.801.566
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	-
Lãi / (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(4.115.032.930)	280.094.351

20. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Năm 2008	Năm 2007
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn mua, cổ phần	60.182.318.100	2.725.858.700
- Từ CK Vốn kinh doanh	48.951.380.232	261.673.100.00
- Từ CK Vốn đầu tư	-	-
- Từ góp vốn đầu tư dài hạn	11.230.937.868	2.464.185.600
Các khoản thu nhập khác	675.017.868	875.000.000
Tổng cộng	60.857.335.968	3.600.858.700

21. Lãi/(lỗ) thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	Năm 2008	Năm 2007
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	1.321.271.905	33.692.247.425
Thu các khoản nợ gốc đã xử lý	-	-
Chi phí hoạt động kinh doanh khác	61.993.195	2.281.488.831
Lãi / (lỗ) thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	1.259.278.710	31.410.758.594

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008

22. Chi phí hoạt động

	Năm 2008	Năm 2007
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	7.380.295.669	6.600.316.624
Chi phí cho nhân viên	79.480.295.178	37.961.459.321
- Chi lương và phụ cấp	72.448.227.551	35.418.473.715
- Các khoản chi đóng góp theo lương	4.942.786.132	2.105.514.902
- Chi trợ cấp	1.055.368.980	437.010.704
- Chi công tác xã hội	500.000	100.000
Chi về tài sản	54.646.212.207	37.418.742.356
- KH TSCĐ	12.191.195.933	7.298.223.205
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	32.877.849.856	22.209.304.474
- Công tác phí	1.904.796.536	1.395.283.126
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	5.806.546.452	1.372.802.000
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng RR tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá CK)	-	-
Tổng cộng	180.191.199.362	105.562.624.775

23. Chi phí thuế thu nhập

23.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2008	Năm 2007
Lợi nhuận trước thuế TNDN	74.039.695.686	103.437.385.899
Các khoản mục điều chỉnh	14.546.287.230	1.986.832.326
- Trừ Thu nhập được miễn thuế TNDN	14.546.287.230	1.986.832.326
+ Thu nhập từ góp vốn liên doanh mua cổ phần	11.230.937.868	1.198.058.700
+ Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	3.315.349.362	788.773.626
- Cộng Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế	851.999.972	1.063.468.206
Thu nhập chịu thuế	60.345.408.428	102.514.021.779
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	16.894.957.148	28.703.926.098
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	16.894.957.148	28.703.926.098
- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	13.642.605.218	14.200.000.000
- Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các năm trước	-	-
Thuế TNDN còn phải nộp cuối kỳ	3.252.351.930	14.503.926.098

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG MỘT SỐ KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

24. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Năm 2008	Năm 2007
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	137.582.673.623	78.541.939.762
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	294.329.981.152	811.471.144.544
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)	4.183.585.434.899	4.049.134.807.194
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	20.000.000.000	-
Tổng cộng	4.635.498.089.674	4.939.147.891.500

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

25. Tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên

	Năm 2008	Năm 2007
Tổng số cán bộ công nhân viên	1.123	862
Thu nhập của cán bộ công nhân viên	77.473	38.276
- Tổng quỹ lương	68.958	34.587
- Tiền thưởng	8.515	3.689
Tiền lương bình quân	5.12	3.34
Thu nhập bình quân	5.75	3.70

26. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	SDĐK	Số phát sinh trong kỳ		SDCK
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế giá trị gia tăng	24	1.279	1.190	113
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.504	16.895	28.147	3.252
Các loại thuế khác	13	311	262	62
Tổng cộng	14.541	18.485	29.599	3.427

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008

27. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

Loại hình tài sản	Giá trị TS ghi nhận tại thời điểm cầm cố thế chấp	Giá trị TS ghi nhận tại thời điểm lập BCTC
Vàng, sổ dư tiền gửi, sổ tiết kiệm bằng ngoại tệ tại TCTD	41.256.938.667	41.256.938.667
Sổ dư tiền gửi, sổ tiết kiệm bằng VND tại TCTD	92.949.258.685	92.949.258.685
Trái phiếu CP thời hạn còn từ 01 năm đến 05 năm	180.000.000	180.000.000
Các loại TS đảm bảo khác	256.730.856.234	256.730.856.234
Chứng khoán của các TCTD khác	83.262.500.000	83.262.500.000
Loại khác	332.950.500	332.950.500
Hàng hoá, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu	262.247.744.141	262.247.744.141
Máy móc thiết bị chuyên dùng	101.313.785.594	101.313.785.594
Nhà ở dân cư có giấy tờ hợp pháp	1.099.367.618.280	1.099.367.618.280
BĐS gắn liền QSD đất hợp pháp	1.059.996.706.389	1.059.996.706.389
Phương tiện vận chuyển	606.503.955.316	606.503.955.316
Quyền sử dụng đất	1.321.609.938.252	1.321.609.938.252

28. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn

	Năm 2008	Năm 2007
Bảo lãnh vay vốn	159.000.000.000	70.000.000.000
Bảo lãnh khác	28.689.228.451	8.317.614.592
Tổng cộng	187.689.228.451	78.317.614.592

29. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

đơn vị tính: triệu Đồng

Khu vực địa lý	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Kinh doanh và đầu tư CK (chênh lệch DN-DC)
Trong nước	-	4.494.415	187.689	-
Nước ngoài	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008

IX. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

30. Rủi ro tiền gửi

đơn vị tính: triệu Đồng

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
TÀI SẢN					
Tiền mặt, VBiDQ	71	23.961	22.392	91.160	137.584
Tiền gửi tại NHNN	-	33.959	-	260.371	294.330
Tiền gửi và cho vay tại các TCTD khác	3.412	448.417	-	3.748.256	4.200.085
Cho vay khách hàng	-	488.376	143.793	4.842.390	5.474.559
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	19.855	19.855
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	347.738	347.738
TSCĐ và BĐS đầu tư	-	-	-	108.682	108.682
Các TS có khác	2	3.973	331	340.082	344.388
Tổng tài sản	3.484	998.686	166.516	9.758.534	10.927.220
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CSH					
Tiền gửi của NHNN và vay của các TCTD khác	-	237.697	15.975	3.148.538	3.402.210
Tiền gửi của khách hàng	3.161	890.241	-	5.128.459	6.021.861
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	150.239	-	150.239
Các khoản nợ khác	-	21.742	1.230	231.838	254.810
Vốn và các quỹ	-	-	-	1.076.158	1.076.158
Tổng nợ phải trả và vốn CSH	3.161	1.149.680	167.444	9.584.993	10.905.278
Trạng thái tiền tệ nội bảng	323	(150.994)	(928)	173.541	21.942

Ngày 10 tháng 4 năm 2009

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Huỳnh Vĩnh Phát



Lê Quang Trí





“ Trải qua gần 15 năm hoạt động, Ngân hàng TMCP Nam Việt đã khẳng định được vị trí của mình trên thị trường tài chính - tiền tệ thể hiện qua sự tăng trưởng nhanh chóng và ổn định cả về quy mô tổng tài sản, vốn điều lệ lẫn hiệu quả kinh doanh. ”